



PIZYMAL

Kẽm gluconat 70 mg





Hương dâu

3g

Nhà máy: Số 28 - Đường 351 - Nam Sơn - An Dương - Hải Phòng



PILZYMAX



Hương dầu

GMP-WHO

25 Gỏi

PIZYMX

Kěm gluconat 70 mg



Hương dầu

GMP-WHO

25 Gỏi

XYMEX

Kẽm gluconat 70 mg



Hương dầu

THÀNH PHẦN:

Kẽm gluconat..... 70 mg
(Tương đương 10 mg Kẽm nguyên chất)

Tất được vừa đủ 3 g

BẢO QUẢN:

Nơi khô mát, nhiệt độ không quá 30°C

DẠNG BẢO CHẾ: Thuốc cốm

TIÊU CHUẨN: TCCS/14-16-031-Z3.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI: Hộp 25 gói x 3g

ĐỂ XA TẮM TAY TRẺ EM

THY HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

TRƯỚC KHI DÙNG



Nhà sản xuất:
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3
Trụ sở: 16 Đại Hành - Minh Khai - Hồng Bàng - Hải Phòng
Nhà máy: 56/28 - Đường 351 - Nam Sơn - An Dương - Hải Phòng



HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

PIZYMEX

Kẽm gluconat 70 mg

GMP-WHO

Để xa tầm tay trẻ em
Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng

1. Thành phần công thức thuốc (tính cho 1 túi 3 g):

• Thành phần được chất:

Kẽm gluconat 70 mg
(Tương đương 10 mg Kẽm nguyên chất)

• Thành phần tá dược:

Đường trắng, Lactose, Methylparaben, Propylparaben, Hương dầu.

2. Dạng bào chế

- Thuốc có màu trắng, khô to, đồng nhất.

3. Chỉ định

• Bổ sung kẽm vào chế độ ăn trong các trường hợp:

- Bệnh còi xương, chậm tăng trưởng ở trẻ em.

- Phụ nữ mang thai và bà mẹ cho con bú.

- Chế độ ăn thiếu cân bằng hoặc kiêng ăn.

- Nuôi ăn lâu dài qua đường tĩnh mạch.

- Tiêu chảy cấp và mãn tính.

• Điều trị thiếu Kẽm:

- Thiếu kẽm nhẹ và vừa trong các trường hợp:

+ Suy dinh dưỡng nhẹ và vừa.

+ Rối loạn đường tiêu hóa: Chán ăn, chậm tiêu, táo bón nhẹ, buồn nôn và nôn khi mang thai.

+ Khó ngủ, mất ngủ, tré khóc đêm, suy nhược, nhức đầu.

+ Nhiễm trùng tái diễn ở đường hô hấp, đường tiêu hóa, da.

+ Khô da, vết thương chậm lành (bỏng, lở loét do nằm lâu).

+ Khô mắt, loét giác mạc, quáng gà.

- **Thiếu kẽm nặng:** Được đặc trưng bởi các tổn thương da điển hình trong bệnh viêm ruột, da đầu chi, đầy sùng, hôi, loạn dưỡng móng (móng nhăn, có vết trắng, chậm mọc), khô mắt, viêm quanh lỗ tự nhiên (hậu môn, âm hộ cùng với tiêu chảy).

4. Cách dùng, liều dùng

• **Cách dùng:** Dùng đường uống sau bữa ăn, có thể hòa tan cóm PIZYMEX trong nước đun sôi để nguội, sữa cho trẻ uống.

• Liều bổ sung dinh dưỡng:

Trẻ em 6 – 12 tháng: ½ gói mỗi ngày.

Trẻ em 1 – 3 tuổi: 1 gói mỗi ngày.

Trẻ em 3 – 6 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 1 gói.

Trẻ em > 6 tuổi: ngày 2 – 3 lần, mỗi lần 1 gói.

• Liều điều trị:

Theo hướng dẫn của Bác sĩ

Nên giảm khi triệu chứng lâm sàng đã được cải thiện.

Việc dùng thuốc nên chia liều thành 1 – 2 lần/ngày, uống sau bữa ăn.

5. Chống chỉ định

- Mẫn cảm với các thành phần của thuốc.

- Trẻ em dưới 6 tháng tuổi.

6. Cảnh báo và thận trọng khi dùng thuốc

- Chế phẩm có chứa đường trắng: Bệnh nhân không dung nạp Fructose, Glucose, Galactose hoặc thiếu hụt Sucrose – Isomaltase không nên dùng thuốc này.

- Chế phẩm có chứa lactose: Bệnh nhân không dung nạp Galactose hoặc thiếu hụt Lactase hoặc hấp thu kém Glucose – Galactose không nên dùng thuốc này.

- Chế phẩm có chứa các paraben (Methylparaben, Propylparaben) nên có thể gây phản ứng dị ứng (phản ứng có thể xảy ra chậm).

- Tránh dùng trong giai đoạn loét dạ dày tá tràng và nôn ói cấp tính.

- Nên uống xa các thuốc có chứa sắt, đồng, Penicilamin, Phospho, Tetracyclin, Flouroquinolon khoảng 2 – 3 giờ để ngăn ngừa tương tác thuốc có thể làm giảm sự hấp thu của thuốc.

7. Sử dụng thuốc cho phụ nữ có thai và cho con bú

• **Thời kỳ mang thai:** Dùng được cho phụ nữ có thai.

• **Thời kỳ cho con bú:** Dùng được cho phụ nữ cho con bú.

8. Ảnh hưởng của thuốc lên khả năng lái xe, vận hành máy móc

- Không ảnh hưởng.

9. Tương tác, tương kỵ của thuốc

• Tương tác của thuốc:

- Sự hấp thu kẽm có thể giảm bởi sự bổ sung sắt, Penicilamin, những chế phẩm có chứa Phospho, Tetracyclin.

- Sự bổ sung kẽm làm giảm hấp thu đồng, Flouroquinolon, sắt, Penicilamin, Tetracyclin.

• Tương kỵ của thuốc:

- Do không có các nghiên cứu về tính tương kỵ của thuốc, không trộn lẫn thuốc này với các thuốc khác.

10. Tác dụng không mong muốn của thuốc

- Hiếm khi xảy ra cảm giác khó chịu trong dạ dày, và thường kéo dài vài ngày đầu dùng thuốc, sau đó sẽ giảm dần.

11. Quá liều và cách xử trí

• **Quá liều:** Khi dùng liều quá cao (trên 15 gói/ngày) có thể gây ức chế miễn dịch, thay vì kích thích miễn dịch

• **Cách xử trí:** Ngừng dùng thuốc.

12. Đặc tính dược lực học

Nhóm dược lý: Chất điện giải

Mã ATC: A12CB02

- Kẽm là một thành phần không thể thiếu của metalloenzym trong cơ thể. Kẽm cần trong quá trình tổng hợp protein, ADR, ARN và đóng vai trò cấu trúc của ribosom và màng tế bào. Kẽm tham gia vào quá trình vận chuyển oxy và chống lại các gốc tự do. Kẽm giúp mau lành vết thương, giúp duy trì tốc độ tăng trưởng bình thường, hydrat hóa làn da, tăng cường vị giác và khứu giác. Kẽm tác động như một phần không thể thiếu trong những enzym quan trọng trong chuyển hóa protein và carbohydrate.

- Kẽm đóng vai trò cơ bản trong chuyển hóa tế bào và tăng cường sức đề kháng của chủ thể với những bệnh nhiễm trùng. Trong bệnh Wilson, ion kẽm ức chế hấp thu đồng trong chế độ ăn bằng cách giảm tổng hợp metallothionein, một protein gắn kim loại trong niêm mạc ruột. Protein này gắn với kim loại, kể cả đồng, tạo thành hợp chất không độc không được hấp thu nhưng được thải trừ qua phân.

- Bổ sung kẽm cải thiện khả năng miễn dịch, sự phát triển của hệ sinh dục và sự hoạt động bình thường của tiền liệt tuyến. Thiếu kẽm cũng ảnh hưởng trực tiếp đến đường tiêu hóa như bờ bàn chải ruột bị suy yếu, nhiều loạn tính thẩn của ruột. Bổ sung kẽm cải thiện việc vận chuyển nước và chất điện giải qua niêm mạc ruột.

13. Đặc tính dược động học

- Sự hấp thu kẽm phụ thuộc pH, hấp thu kém qua đường tiêu hóa (23-30%), chuyển thành kẽm chlorid hòa tan dưới tác dụng của dạ dày. Kẽm được dự trữ ở gan và cơ xương, nồng độ trong huyết tương không phản ánh đầy đủ tình trạng kẽm trong cơ thể. 55% kẽm gắn với albumin, 40% gắn với α-macroglobulin. 90% kẽm được thải trừ qua phân, lượng nhỏ trong nước tiểu và mồ hôi.

14. Quy cách đóng gói

- Hộp 25 gói x 3 g.

15. Điều kiện bảo quản, hạn dùng, tiêu chuẩn chất lượng của thuốc

• **Điều kiện bảo quản:** Nơi khô mát, nhiệt độ không quá 30°C.

• **Hạn dùng của thuốc:** 36 tháng kể từ ngày sản xuất.

• **Tiêu chuẩn thành phẩm:** TCCS/14-16-031-Z3.

16. Tên, địa chỉ của cơ sở sản xuất



Cơ sở sản xuất:
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3
Trụ sở: 16 Lê Đại Hành - Minh Khai - Hồng Bàng - Hải Phòng
Nhà máy: Số 28 - Đường 351 - Nam Sơn - An Dương - Hải Phòng